

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 83 /CVNDS

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN
- Mã chứng khoán: DSN
- Địa chỉ trụ sở chính: 03 Hòa Bình, P.3, Q.11, TP.HCM
- Điện thoại: 028.38588418
- Fax: 028.38588419
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Ngọc Tuấn – Người được ủy quyền CBTT
- Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu Chức vụ

Nội dung thông tin công bố :

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024 Công ty mẹ + kèm giải trình
- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024 Hợp nhất + kèm giải trình

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26.../10/2024 tại đường dẫn: <https://www.damsenwaterpark.com.vn/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website (để công bố);
- Lưu: VT, HĐQT cty.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024 công ty mẹ và hợp nhất + kèm giải trình.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Vũ Ngọc Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN
MÃ CHỨNG KHOÁN: DSN

03 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 028.38588418 – 028.38589991 Fax: 028.38588419
Website: damsenwaterpark.com.vn

☎ 0 80

BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ III NĂM 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		372,616,422,538	326,008,310,367
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	24,786,982,602	38,745,659,122
111	1. Tiền		4,286,982,602	5,745,659,122
112	2. Các khoản tương đương tiền		20,500,000,000	33,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	342,867,256,375	273,117,256,375
121	1. Chứng khoán kinh doanh		42,067,256,375	42,067,256,375
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		300,800,000,000	231,050,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2,866,912,364	12,730,866,671
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	216,627,000	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	301,060,000	5,288,984,238
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	9,149,225,364	14,241,882,433
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6,800,000,000)	(6,800,000,000)
140	IV. Hàng tồn kho	08	1,013,157,673	1,105,000,102
141	1. Hàng tồn kho		1,013,157,673	1,105,000,102
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,082,113,524	309,528,097
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1,082,113,524	309,528,097
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		20,916,377,640	13,394,690,755
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		285,000,000	285,000,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	285,000,000	285,000,000
220	II. Tài sản cố định		15,086,231,026	7,080,076,053
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	15,027,552,126	6,990,331,853
222	- Nguyên giá		96,509,188,781	85,541,888,941
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(81,481,636,655)	(78,551,557,088)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	58,678,900	89,744,200
228	- Nguyên giá		20,522,931,962	20,522,931,962
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20,464,253,062)	(20,433,187,762)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
242	0. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	5,310,573,621	5,721,203,468
251	1. Đầu tư vào công ty con		9,500,000,000	9,500,000,000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4,189,426,379)	(3,778,796,532)
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		234,572,993	308,411,234
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	234,572,993	308,411,234
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		393,532,800,178	339,403,001,122



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		62,550,460,137	29,161,908,880
310	I. Nợ ngắn hạn		62,410,460,137	29,021,908,880
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	1,991,424,868	718,197,971
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	7,000,000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	27,276,295,870	5,559,507,919
314	4. Phải trả người lao động		16,460,187,809	7,975,736,180
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	1,159,451,394	1,251,251,090
321	6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	8,000,000,000	8,000,000,000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7,523,100,196	5,510,215,720
330	II. Nợ dài hạn		140,000,000	140,000,000
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	140,000,000	140,000,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		330,982,340,041	310,241,092,242
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	330,982,340,041	310,241,092,242
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		120,830,090,000	120,830,090,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120,830,090,000	120,830,090,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8,450,000,000	8,450,000,000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		201,702,250,041	180,961,002,242
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		116,729,753,988	74,966,253,883
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		84,972,496,053	105,994,748,359
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		393,532,800,178	339,403,001,122



Lê Thị Hồng Bích
Người lập

Trần Thị Châu Dân
Kế toán trưởng

Vũ Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
QUÝ 3 NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023	01/01/2024 -> 30/09/2024	01/01/2023 -> 30/09/2023
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1. Doanh thu bán hàng	01	18	64,780,481,004	72,165,779,900	200,804,427,247	223,819,799,143
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		64,780,481,004	72,165,779,900	200,804,427,247	223,819,799,143
4. Giá vốn hàng bán	11	19	23,212,819,422	24,341,878,525	73,773,333,778	77,012,830,376
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41,567,661,582	47,823,901,375	127,031,093,469	146,806,968,767
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	3,986,434,291	3,924,072,865	6,849,149,136	9,451,871,106
7. Chi phí tài chính	22		-	633,864,830	410,629,847	2,062,416,941
- Trong đó: lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	22	3,919,266,499	3,855,637,574	12,060,168,137	10,983,749,925
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	5,322,319,625	6,115,164,911	16,568,419,594	18,159,262,947
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36,312,509,749	41,143,306,925	104,841,025,027	125,053,410,060
11. Thu nhập khác	31	24	186,957,639	814,000	870,057,539	33,483,500
12. Chi phí khác	32				-	-
13. Lợi nhuận khác	40		186,957,639	814,000	870,057,539	33,483,500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36,499,467,388	41,144,120,925	105,711,082,566	125,086,893,560
15. Chi phí thuế TNDN	51	25	7,065,253,477	8,228,824,185	20,738,586,513	24,888,388,712
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		29,434,213,911	32,915,296,740	84,972,496,053	100,198,504,848

Lê Thị Hồng Bích
Lập biểu

Trần Thị Châu Dân
Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Tuấn
Tổng Giám Đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	01/01/2024 ->	01/01/2023 ->
			30/09/2024	30/09/2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		105,711,082,566	125,086,893,560
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2,961,144,867	1,396,570,245
03	- Các khoản dự phòng		410,629,847	495,247,760
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6,849,149,136)	(6,014,227,611)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		102,233,708,144	120,964,483,954
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(561,865,261)	(1,312,244,920)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		91,842,429	228,172,823
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		19,142,146,952	27,548,648,654
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(698,747,186)	(2,483,509,669)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8,323,200,679)	(7,825,726,935)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13,886,327,778)	(15,906,670,222)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		97,997,556,621	121,213,153,685
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6,246,420,272)	(1,252,340,790)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(271,800,000,000)	(298,050,000,000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		202,050,000,000	183,500,000,000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12,554,089,136	10,441,133,090
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(63,442,331,136)	(105,361,207,700)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	01/01/2024 ->	01/01/2023 ->
			30/09/2024	30/09/2023
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	0. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	0. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	0. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	0. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(48,513,902,005)	(30,495,425,725)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(48,513,902,005)	(30,495,425,725)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13,958,676,520)	(14,643,479,740)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		38,745,659,122	90,123,215,876
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ.	03	<u>24,786,982,602</u>	<u>75,479,736,136</u>

Lê Thị Hồng Bích
Người lập

Trần Thị Châu Dân
Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân Công ty là Công ty TNHH Công viên nước Đầm Sen được thành lập ngày 29/08/1998 dựa trên liên doanh giữa Công ty Dịch vụ Du lịch Phú Thọ - thuộc Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn và Công ty Tài chính Cổ phần Sài Gòn với mục đích kinh doanh trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ vui chơi giải trí – thể thao dưới nước.

Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302844200 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 08 tháng 06 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 3 Hòa Bình, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.830.090.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 120,830,090,000 đồng; trong đó 12,083,009 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là: 171 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 170 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề
Chi tiết: Dịch vụ giải trí, vui chơi, thể thao dưới nước;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí
Chi tiết: Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính.
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm 30 tháng 9 năm 2024 cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
- Phần mềm quản lý	5 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Dự phòng phải trả là Quỹ lương dự phòng hàng năm khi phải ngừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng do thiên tai, dịch hạn được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh công viên vui chơi và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1,977,830,766	3,316,763,613
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,309,151,836	2,428,895,509
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	20,500,000,000	33,000,000,000
	<u>24,786,982,602</u>	<u>38,745,659,122</u>

(*) Tại ngày 30/09/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 20.500.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3.6%/ năm đến 4.1%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	300,800,000,000	-	231,050,000,000	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	300,800,000,000	-	231,050,000,000	-

(*) Tại ngày 30/09/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 12 tháng có giá trị 300.800.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 6.3%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Tổng giá trị cổ phiếu				
Tổng Công ty Dược Việt Nam	29,373,995,000	39,050,800,000	-	30,335,600,000
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	12,693,261,375	13,491,035,000	-	13,519,200,000
	42,067,256,375	52,541,835,000	-	43,854,800,000

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE và UPCOM tại ngày 29/12/2023 và ngày 30/09/2024

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	9,500,000,000	(4,189,426,379)	9,500,000,000	(3,778,796,532)
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma	9,000,000,000	(3,987,423,221)	9,000,000,000	(3,576,793,374)
- Viện nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma (*)	500,000,000	(202,003,158)	500,000,000	(202,003,158)
	9,500,000,000	(4,189,426,379)	9,500,000,000	(3,778,796,532)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Ngày 06/06/2023, Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 421/ĐK-KHCN ngày 25/10/2019 của Viện nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma. Đến thời điểm 30/09/2024, công ty này đang trong quá trình giải thể theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 12/2023/NQ-HĐQT-CVNDS ngày 18/04/2023.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma	Bình Thuận	90.00%	90.00%	Sản xuất, thương mại
- Viện nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma	Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	Nghiên cứu khoa học

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ	-	-	-	-
Bên khác	216,627,000	-	-	-
Công ty Cổ phần Giải Pháp Thanh Toán Việt Nam	27,920,000	-	-	-
Các đối tượng khác	188,707,000	-	-	-
	216,627,000	-	-	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng T.C.O.N.S	-	-	3,885,439,723	-
Công ty TNHH Truyền thông và Tổ chức Sự kiện NTT	-	-	835,439,845	-
Công ty Cổ phần Phát triển Spa Viên Mỹ	-	-	271,686,030	-
Công ty CP Brainmark VietNam	126,000,000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	175,060,000	-	296,418,640	-
	301,060,000	-	5,288,984,238	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	809,561,643	-	6,514,501,643	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Tạm ứng	1,225,041,608	-	330,500,000	-
Hỗ trợ tài chính (*)	6,800,000,000	(6,800,000,000)	6,800,000,000	(6,800,000,000)
Phải thu khác	314,622,113	-	596,880,790	-
	9,149,225,364	(6,800,000,000)	14,241,882,433	(6,800,000,000)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	285,000,000	-	285,000,000	-
	285,000,000	-	285,000,000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma (*)	6,800,000,000	(6,800,000,000)	6,800,000,000	(6,800,000,000)
	6,800,000,000	(6,800,000,000)	6,800,000,000	(6,800,000,000)

(*) Công ty tạm thời hỗ trợ tài chính cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma ("Lotus Aroma") trong thời gian tạm ngừng hoạt động từ ngày 01/12/2021 để tắt toán trước hạn các khoản nợ vay, lãi vay của Ngân hàng TMCP Nam Á và cho các đối tác đang hoàn thiện, cung cấp máy móc, thiết bị, bảo hành nhà xưởng của Lotus Aroma. Khoản hỗ trợ này đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT-CVNDŞ ngày 25/11/2021.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	293,162,247	-	424,011,834	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	28,627,273	-
Vật tư	345,676,610	-	89,553,946	-
Hóa chất	33,337,658	-	23,775,446	-
Hàng hoá	340,981,158	-	539,031,603	-
	1,013,157,673	-	1,105,000,102	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34,814,900,966	40,620,970,625	8,186,301,651	473,562,773	1,446,152,926	85,541,888,941
- Mua trong kỳ	-	102,502,824	-	-	-	102,502,824
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10,540,986,467	323,810,549	-	-	-	10,864,797,016
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	45,355,887,433	41,047,283,998	8,186,301,651	473,562,773	1,446,152,926	96,509,188,781
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30,247,340,486	40,235,508,893	6,437,977,416	423,380,954	1,207,349,339	78,551,557,088
- Khấu hao trong kỳ	2,257,462,484	114,291,984	492,985,559	9,818,181	55,521,359	2,930,079,567
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	32,504,802,970	40,349,800,877	6,930,962,975	433,199,135	1,262,870,698	81,481,636,655
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4,567,560,480	385,461,732	1,748,324,235	50,181,819	238,803,587	6,990,331,853
Tại ngày cuối kỳ	12,851,084,463	697,483,121	1,255,338,676	40,363,638	183,282,228	15,027,552,126



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	20,315,829,962	207,102,000	20,522,931,962
Số dư cuối kỳ	20,315,829,962	207,102,000	20,522,931,962
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	20,315,829,962	117,357,800	20,433,187,762
Khấu hao trong kỳ	-	31,065,300	31,065,300
Số dư cuối kỳ	20,315,829,962	148,423,100	20,464,253,062
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	89,744,200	89,744,200
Tại ngày cuối kỳ	-	58,678,900	58,678,900

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa	324,421,593	207,102,000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	515,925,210	207,102,000
Chi phí đồng phục	67,513,730	98,501,358
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	174,252,991	211,026,739
	1,082,113,524	309,528,097
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	222,072,990	306,744,567
Chi phí trả trước dài hạn khác	12,500,003	1,666,667
	234,572,993	308,411,234

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	646,481,482	646,481,482	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	646,481,482	646,481,482	-	-
Bên khác	1,344,943,386	1,344,943,386	718,197,971	718,197,971
Công Ty TNHH MTV Thương Mại Phước Ngọc Thành	87,120,866	87,120,866	93,776,466	93,776,466
Mai Thị Kim Loan	-	-	143,907,800	143,907,800
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Vị San	36,427,600	36,427,600	125,879,256	125,879,256
Công ty TNHH Thực phẩm Phát triển Thiên Phú	16,974,000	16,974,000	100,685,950	100,685,950
Công Ty Cổ Phần Fov Group	413,625,000	413,625,000	-	-
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Quảng Cáo Minh Triết	129,981,481	129,981,481	-	-
Phải trả người bán khác	660,814,439	660,814,439	253,948,499	253,948,499
	1,991,424,868	1,991,424,868	718,197,971	718,197,971

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	601,578,677	12,965,594,289	5,650,006,398	7,917,166,568
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,210,898,253	20,738,586,513	8,323,200,679	16,626,284,087
Thuế Thu nhập cá nhân	742,617,629	4,488,324,844	4,667,581,778	563,360,695
Thuế Tài nguyên	4,413,360	42,493,920	44,156,560	2,750,720
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	6,500,201,400	4,333,467,600	2,166,733,800
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	24,210,900	24,210,900	-
	5,559,507,919	44,762,411,866	23,045,623,915	27,276,295,870

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

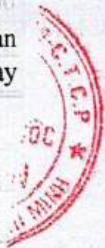
14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	81,000,000	81,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	605,274,945	787,140,950
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	473,176,449	383,110,140
	<u>1,159,451,394</u>	<u>1,251,251,090</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	140,000,000	140,000,000
	<u>140,000,000</u>	<u>140,000,000</u>
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Viện nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma	297,860,842	297,860,842
	<u>297,860,842</u>	<u>297,860,842</u>

15 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ lương dự phòng (*)	8,000,000,000	8,000,000,000
	<u>8,000,000,000</u>	<u>8,000,000,000</u>

(*) Quỹ lương dự phòng hàng năm khi phải ngừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng do thiên tai, dịch hạn được trích từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ-CVNĐS ngày 03/02/2021.



16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm ngày 01/01/2023	120,830,090,000	8,450,000,000	121,383,933,974	250,664,023,974
Lãi trong năm trước	-	-	105,994,748,359	105,994,748,359
Trích lập các quỹ	-	-	(16,210,157,591)	(16,210,157,591)
Chia cổ tức	-	-	(30,207,522,500)	(30,207,522,500)
Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2023	120,830,090,000	8,450,000,000	180,961,002,242	310,241,092,242
Số dư đầu năm nay ngày 01/01/2024	120,830,090,000	8,450,000,000	180,961,002,242	310,241,092,242
Lãi trong kỳ này	-	-	84,972,496,053	84,972,496,053
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(15,899,212,254)	(15,899,212,254)
Chia cổ tức (*)	-	-	(48,332,036,000)	(48,332,036,000)
Số dư cuối kỳ này ngày 30/09/2024	120,830,090,000	8,450,000,000	201,702,250,041	330,982,340,041

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-CVNĐS ngày 30/01/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	100.00	105,994,748,359
Trích Quỹ khen thưởng	15.00	15,899,212,254
Chi trả cổ tức (40% vốn điều lệ)	45.60	48,332,036,000
Lợi nhuận chưa phân phối	39.40	41,763,500,105

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/09/2024 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2024 VND
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	33.54	40,524,340,000	33.54	40,524,340,000
- Ông Kenji Yabe	10.63	12,840,860,000	10.54	12,740,860,000
- Các cổ đông khác	55.83	67,464,890,000	55.92	67,564,890,000
	100	120,830,090,000	100	120,830,090,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2024 VND	9 tháng đầu năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	120,830,090,000	120,830,090,000
- Vốn góp cuối kỳ	120,830,090,000	120,830,090,000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	787,140,950	1,162,071,775
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	48,332,036,000	30,207,522,500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(48,513,902,005)	(30,495,425,725)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	605,274,945	874,168,550

d) Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,083,009	12,083,009
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	12,083,009	12,083,009
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	12,083,009	12,083,009
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8,450,000,000	8,450,000,000
	8,450,000,000	8,450,000,000

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất tại Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích kinh doanh, thời hạn thuê đất không xác định. Diện tích khu đất thuê là 19.300 m². Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

- Các khoản nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
	334,030,285	334,030,285
	334,030,285	334,030,285

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng hóa
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu khác

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
	35,836,549,956	39,953,443,058
	164,913,159,608	183,438,240,432
	54,717,683	428,115,653
	200,804,427,247	223,819,799,143
	296,971,298	503,079,375

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 28)

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng hóa đã bán
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
	17,014,535,410	19,524,625,383
	56,758,798,368	57,488,204,993
	73,773,333,778	77,012,830,376
	-	12,727,273

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 28)

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi
Lãi bán chứng khoán kinh doanh
Cổ tức, lợi nhuận được chia

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
	4,830,999,136	6,014,227,611
	-	2,792,693,495
	2,018,150,000	644,950,000
	6,849,149,136	9,451,871,106

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lỗ, chi phí bán chứng khoán kinh doanh	-	1,567,169,181
Dự phòng tổn thất đầu tư	410,629,847	495,247,760
	410,629,847	2,062,416,941

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,063,140,898	1,024,958,073
Chi phí nhân công	3,892,515,962	4,306,064,604
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	7,104,511,277	5,652,727,248
	12,060,168,137	10,983,749,925
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 28)</i>	2,241,972,123	63,875,000

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,305,389,069	1,004,830,145
Chi phí nhân công	12,869,713,132	14,281,479,068
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38,676,663	32,756,714
Chi phí dự phòng	-	-
Thuế, phí, và lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	2,351,640,730	2,837,197,020
	16,568,419,594	18,159,262,947
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 28)</i>	420,802,147	557,110,744

24 . THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ tài trợ	694,352,729	-
Thu nhập khác	175,704,810	33,483,500
	870,057,539	33,483,500

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	105,711,082,566	125,086,893,560
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(2,018,150,000)	(644,950,000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(2,018,150,000)</i>	<i>(644,950,000)</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	103,692,932,566	124,441,943,560
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	20,738,586,513	24,888,388,712
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4,210,898,253	2,864,048,118
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(8,323,200,679)	(7,825,726,935)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	16,626,284,087	19,926,709,895

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21,512,747,500	24,996,123,814
Chi phí nhân công	52,288,507,164	57,965,513,436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,961,144,867	1,396,570,245
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	22,399,556,432	18,178,927,246
	99,161,955,963	102,537,134,741

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2024				
Đầu tư ngắn hạn	52,541,835,000	-	-	52,541,835,000
	<u>52,541,835,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>52,541,835,000</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư ngắn hạn	43,854,800,000	-	-	43,854,800,000
	<u>43,854,800,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>43,854,800,000</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22,809,151,836	-	-	22,809,151,836
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2,565,852,364	285,000,000	-	2,850,852,364
Các khoản cho vay	300,800,000,000	-	-	300,800,000,000
	<u>326,175,004,200</u>	<u>285,000,000</u>	<u>-</u>	<u>326,460,004,200</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35,428,895,509	-	-	35,428,895,509
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7,441,882,433	285,000,000	-	7,726,882,433
Các khoản cho vay	231,050,000,000	-	-	231,050,000,000
	<u>273,920,777,942</u>	<u>285,000,000</u>	<u>-</u>	<u>274,205,777,942</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	3,150,876,262	140,000,000	-	3,290,876,262
	3,150,876,262	140,000,000	-	3,290,876,262
Tại ngày 01/01/2024				
Phải trả người bán, phải trả khác	1,969,449,061	140,000,000	-	2,109,449,061
	1,969,449,061	140,000,000	-	2,109,449,061

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lotus Aroma	Công ty con
Viện nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học Lotus Aroma	Công ty con
Công ty Cổ phần Sacom Tuyển Lâm	Công ty có liên quan thành viên HĐQT
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Công ty mà bên liên quan với chủ tịch HĐQT Công ty làm chủ tịch HĐQT

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	9 tháng đầu năm 2024 VND	9 tháng đầu năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	296,971,298	503,079,375
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	296,971,298	503,079,375
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	-	12,727,273
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	-	12,727,273

Giao dịch phát sinh trong năm: (tiếp theo)

	9 tháng đầu năm 2024	9 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí bán hàng	2,241,972,123	63,875,000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	2,170,370,373	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	71,601,750	63,875,000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	420,802,147	557,110,744
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	197,173,147	228,621,017
- Công ty Cổ phần Sacom Tuyền Lâm	-	108,817,727
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	223,629,000	219,672,000
Chi trả cổ tức	16,209,736,000	10,131,085,000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	16,209,736,000	10,131,085,000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kì.



Lê Thị Hồng Bích
Người lập



Trần Thị Châu Dân
Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Tuấn
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2024



V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý 3 năm
2024 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ:

- Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen.

Công ty cổ phần Công viên nước Đầm Sen (mã chứng khoán: DSN) giải trình về lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng nhất chênh lệch hơn 10% của Quý 2 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023.

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023	Chênh lệch
	VND	VND	%
Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất.	29,206,447,558	32,668,117,205	89.40%
Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng.	29,434,213,911	32,915,296,740	89.42%

Nguyên nhân:

- Lợi nhuận Quý 3 năm 2024 của Công ty CP Công viên nước Đầm sen trên Báo cáo tài chính hợp nhất đạt 89.40% so với cùng kỳ (tương đương giảm 3.46 tỷ). Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu từ bán hàng giảm so cùng kỳ là 10,23% (tương đương 7.38 tỷ).
- Lợi nhuận Quý 3 năm 2024 của Công ty CP Công viên nước Đầm sen trên Báo cáo tài chính riêng đạt 89.42% so với cùng kỳ (giảm tương đương 3.48 tỷ). Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu từ bán hàng giảm so cùng kỳ là 10.23% (tương đương 7.38 tỷ).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT

Tp HCM, ngày 23 tháng 10 năm 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN

TỔNG GIÁM ĐỐC

VŨ NGỌC TUẤN

